TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2018/DS-PT
Ngày: 10-4-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hằng.
Các Thẩm phán: 1. Bà Lê Thị Tùng.
2. Ông Trương Công Bình.

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Hồng Phúc - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vượng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2018/TLPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2018/DS-ST ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 54/2018/QĐ-PT ngày 14 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Minh H – sinh năm: 1963.
Ông Nguyễn Quang V – sinh năm: 1961.
Cùng trú tại: Số 98A, thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Đều có mặt).
- *Bị đơn:* Ông Hoàng Lai V1 – sinh năm: 1968.
Bà Phan Thị Bích L – sinh năm: 1977.
Cùng trú tại: Thôn N, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Đều có mặt).
- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Hoàng Lai V1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Minh H và ông Nguyễn Quang V trình bày:**

Nguyên đơn và bị đơn có mối quan hệ mua hàng vải may mặc sau đó phát sinh việc vay mượn.

Ngày 01/01/2015, nguyên đơn có cho bị đơn vay số tiền 293.000.000đ hẹn đến ngày 31/12/2015 sẽ trả đầy đủ, lãi suất thỏa thuận theo lãi suất ngân hàng, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng. Tại thời điểm trên không có ông V1 tham gia nên các bên không lập hợp đồng mà đến ngày 27/3/2015 ông V1 và bà L mới viết giấy mượn tiền đề ngày 01/01/2015 và ký xác nhận nợ ngày 27/3/2015. Việc vay mượn chỉ thực hiện giữa vợ chồng nguyên đơn và vợ chồng bị đơn, ngoài ra không còn ai khác chứng kiến. Ngoài giấy vay mượn trên giữa các bên không xác lập thêm khoản vay nào khác.

Quá trình vay, bị đơn đã trả được số tiền 80.000.000đ, cụ thể: ngày 17/6/2015 trả 20.000.000đ, ngày 25/8/2015 trả 10.000.000đ không xác định tiền lãi hay gốc. Đối với số tiền 50.000.000đ trả ngày 01/01/2016 trong đó 42.000.000đ là tiền lãi tính từ ngày 01/01/2015 đến 01/01/2016 còn 8.000.000đ là tiền gốc (mặc dù các bên không ghi rõ nhưng phép tính thể hiện trong hóa đơn đã xác định số tiền lãi là 42.000.000đ).

Tuy nhiên, số tiền còn nợ lại đã quá thời hạn vay nguyên đơn đòi nhiều lần nhưng bị đơn không trả vì vậy nguyên đơn mới khởi kiện. Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 293.000.000đ và lãi suất theo quy định pháp luật. Quá trình tố tụng nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả 255.000.000đ tiền gốc và lãi suất theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đề nghị tính lãi suất 1%/tháng kể từ thời điểm vay đến thời điểm xét xử. Đối với số tiền 50.000.000đ đã trả ngày 01/01/2016 đề nghị HĐXX tính lại lãi suất từ ngày 01/01/2015 đến ngày 01/01/2016 sau đó trừ đi số tiền lãi đã trả, số còn lại tính vào tiền gốc đã trả cho bị đơn để tiếp tục tính lãi.

*** Bị đơn bà Phan Thị Bích L trình bày:**

Từ năm 2010, bà L nhiều lần vay tiền của nguyên đơn, có khoản trả có khoản chưa trả, số tiền gốc chưa trả cộng dồn cả lãi tính đến ngày 01/01/2015 là bao nhiêu thì bà L không nhớ, các bên có lập giấy tờ chỉ có bà L ký, không có mặt ông V1. Lãi suất các lần vay thỏa thuận là cao hơn lãi suất ngân hàng nhưng không nhớ là bao nhiêu, mục đích vay giùm cho người khác lấy chênh lệch và đáo nợ ngân hàng (các giấy tờ do nguyên đơn giữ).

Đến ngày 27/3/2015, bà H gây áp lực nên bà L xin chồng là ông Hoàng Lai V1 ký vào giấy nhận nợ 293.000.000đ, thực tế việc vay mượn không liên quan đến ông V1. Đối với khoản vay này tính lãi suất theo ngân hàng là 1,2%/tháng.

Quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn đã trả 80.000.000đ không xác định lãi hay gốc. Nay tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu tính 1%/tháng cho cả quá trình vay đồng thời tính lãi suất từ 01/01/2015 đến ngày 01/01/2016 sau đó dùng số tiền đã

trả để khấu trừ tiền lãi, số còn lại tính vào tiền gốc thì bị đơn đồng ý. Tuy nhiên hiện nay do hoàn cảnh bị đơn khó khăn nên xin nguyên đơn không tính lãi suất trong thời gian từ sau ngày 01/01/2016 đến nay.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc vợ chồng bị đơn cùng có nghĩa vụ trả nợ bà L không đồng ý, vì việc vay mượn chỉ có bà L thực hiện không liên quan đến ông V1, lý do ông V1 viết và ký xác nhận nợ là do bị nguyên đơn gây sức ép.

Ngoài khoản nợ trên các bên không còn khoản nợ nào khác.

*** Bị đơn ông Hoàng Lai V1 trình bày:**

Việc vay mượn tiền ngày 01/01/2015 giữa nguyên đơn và bà L (vợ ông V1) ông V1 không biết, không tham gia cũng không sử dụng số tiền 293.000.000đ. Lý do ông V1 viết và ký giấy mượn tiền là vì cuối năm 2013, việc làm ăn của bà L gặp khó khăn nên phải đi vay mượn nhiều nơi, bà L có nói ông V1 đi cùng xuống nhà bà H để ký giấy nợ nhưng ông V1 không đi. Sự việc kéo dài mãi đến tháng 3/2015, bà L đòi tự tử nên ông V1 mới đi cùng bà L đến nhà bà H ký giấy nợ đề ngày 01/01/2015. Quá trình thực hiện hợp đồng vay ông V1 có đưa cho bà L tổng số tiền 80.000.000đ để trả nợ cho bà H vào các ngày 17/6/2015 trả 20.000.000đ, ngày 25/8/2015 trả 10.000.000đ và cuối năm 2015 trả 50.000.000đ.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bị đơn cùng có trách nhiệm trả nợ thì ông V1 không đồng ý, chỉ khi nào nguyên đơn cung cấp được chứng cứ ngày 01/01/2015 có chữ ký của ông V1 xác nhận nợ thì ông mới chấp nhận cùng bà L trả nợ.

Tại bản án số 02/2018/DS-ST ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

1. Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 184, 203, 266 BLTTDS;

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476 BLDS năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Minh H và ông Nguyễn Quang V.

Buộc bị đơn ông Hoàng Lai V1 và bà Phan Thị Bích L có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Minh H và ông Nguyễn Quang V số tiền 307.659.424đ *(ba trăm lẻ bảy triệu, sáu trăm năm mươi chín ngàn, bốn trăm hai*

mươi tư đồng) (trong đó 246.719.666đ tiền gốc và 60.939.758đ tiền lãi).

Áp dụng quy định tại Điều 357 BLDS 2015 để tính lãi suất trong quá trình thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, và quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/01/2018 bị đơn ông Hoàng Lai V1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 12/01/2018 của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin: Cho rằng cấp sơ thẩm buộc ông phải có trách nhiệm trả nợ cùng với bà L và buộc ông phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Minh H giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn ông Hoàng Lai V1 giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án HĐXX, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kháng cáo của ông Hoàng Lai V1 là không có căn cứ để chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Lai V1- giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Lai V1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại cấp sơ thẩm ông V1 đã thừa nhận chữ ký trong giấy mượn tiền đề ngày 01/01/2015 là chữ ký của ông, việc bị đơn có vay của nguyên đơn 293.000.000đồng là đúng. Tuy nhiên, ông V1 cho rằng khi vay tiền ông không trực tiếp nhận tiền và không sử dụng nên không có trách nhiệm cùng với bà L trả nợ. HĐXX xét thấy, ngày 01/01/2015 khi thực hiện việc vay mượn ông V1 không có mặt nhưng đến ngày 27/3/2015 nguyên đơn, bị đơn đã cùng nhau lập giấy tờ vay mượn cả ông V1 và bà L đều ký vào giấy vay như vậy ông V1 đã xác định nghĩa vụ trả nợ cùng với vợ thì mới ký vào giấy tờ và trong quá trình thực hiện hợp đồng vay ông V1 cũng đã đưa cho bà L số tiền 80.000.000 đồng để trả nợ cho bà H. Ông V1 cho rằng bị nguyên đơn gây sức ép mới ký vào giấy nhưng không có chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình.

Vì vậy, cấp sơ thẩm buộc ông V1 phải có trách nhiệm cùng với bà L trả nợ cho bà H, ông V là có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm ông V1 không cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ nào khác nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông V1.

Từ nhận định trên HĐXX xét thấy không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Hoàng Lai V1 – giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[2.2] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do đơn kháng cáo không được chấp nhận nên ông Hoàng Lai V1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

[1] Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Hoàng Lai V1 – giữ nguyên bản án sơ thẩm số số 02/2018/DS-ST ngày 12/01/2018 của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 184, 203, 266 BLTTDS;

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 BLDS 2015;

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476 BLDS 2005;

Căn cứ vào các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Minh H và ông Nguyễn Quang V.

Buộc bị đơn ông Hoàng Lai V1 và bà Phan Thị Bích L có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Minh H và ông Nguyễn Quang V số tiền 307.659.424đ *(ba trăm lẻ bảy triệu, sáu trăm năm mươi chín ngàn, bốn trăm hai mươi tư đồng)* (trong đó 246.719.666đ tiền gốc và 60.939.758đ tiền lãi).

Áp dụng quy định tại Điều 357 BLDS 2015 để tính lãi suất trong quá trình thi hành án.

[2]. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Hoàng Lai V1 và bà Phan Thị Bích L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 15.382.971đ *(mười lăm triệu ba trăm tám mươi hai ngàn chín trăm bảy mươi mốt đồng)*.

Trả lại cho nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Minh H và ông Nguyễn Quang V

7.325.000đ *(bảy triệu, ba trăm hai mươi lăm ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C theo biên lai thu tiền số AA/2017/0001227 ngày 24/10/2017.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Hoàng Lai V1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0001309 ngày 07/02/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hằng